

KHÁI QUÁT ĐẶC TRƯNG CỦA CỤM ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG ANH

PHẠM NGỌC TUẤN^(*)

Tóm tắt: Cụm động từ (verb phrase) trong tiếng Anh là thành tố quan trọng trong cấu trúc câu và hệ thống ngữ pháp. Không như động từ, cụm động từ là phần thuyết nhằm bảo đảm ý nghĩa diễn đạt cho chủ thể (subject), hệ thống các mối quan hệ giữa các thành phần trong vị ngữ (predicate) và là yếu tố ngữ pháp đặc trưng trong so sánh đối chiếu với hệ thống tiếng Việt. Bài viết hướng đến việc phân tích khái quát cấu trúc và đặc điểm cơ bản của cụm động từ trong mối quan hệ với các thành phần của câu trong tiếng Anh.

Từ khóa: Động từ; cụm động từ; ngữ pháp; cấu trúc câu.

Abstract: Verb phrase is an important element in sentence structure and grammar system in English language. Unlike verb, verb phrase ensures the expressive meaning for the subject, the system of relationships between predicate elements and the specific grammatical element in compare with Vietnamese system. The article aimed to generalize the basic structure and characteristics of the verb phrase in relation to the components of the sentence in English.

Key words: Verbs, verb phrases, grammar, structure

Ngày nhận bài: 15/4/2019; Ngày sửa bài: 12/6/2019; Ngày duyệt đăng bài: 29/7/2019.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Anh trong dạy và học và trong giao tiếp hiện nay ở Việt Nam đang dần giúp thu hẹp khoảng cách không gian và thời gian giữa tri thức nội tại với tri thức bên ngoài biên giới, tuy nhiên những bất tương đồng trong hệ thống của 2 ngôn ngữ cũng đang là rào cản đáng kể hạn chế năng lực sử dụng tiếng Anh cho phần đông người học tiếng Anh hiện nay.

Trong tiếng Việt, vị ngữ là thành phần chính của câu và có tác động đến toàn câu. Nó là trung tâm tổ chức của câu biểu hiện sự hoạt động, tính chất, trạng thái của người, hiện tượng, sự vật được nêu ở chủ ngữ, được tổ chức bằng các động từ đơn, tính từ đơn hoặc nhóm động từ, nhóm tính từ, một số từ loại khác nhau như đại từ, số từ, danh từ,...

và tùy thuộc vào các kiểu câu khác nhau mà có những vị ngữ khác nhau.

Nếu dựa vào hệ từ và từ loại trong vai trò vị ngữ để chia thành hai kiểu: vị ngữ có hệ từ và vị ngữ không có hệ từ. Chẳng hạn,

1. Đất nước ta rất giàu đẹp.
2. Bà ấy mới ngoài 50.
3. Đây là thời khắc quyết định.

Các ví dụ (1), (2) có vị ngữ không hệ từ. Ví dụ (3) có vị ngữ có hệ từ cùng với các tổ hợp danh từ, kết cấu chủ - vị.

Giá trị chức năng của các yếu tố trước và sau vị ngữ là khác nhau. Mối liên hệ của các yếu tố biên với vị ngữ có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Các vị trí của các yếu tố biên là khả năng có thể có của vị ngữ, còn

^(*) Th.S. Khoa Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội;
Email: phamngoctuanhubt@gmail.com

trong thực tế sử dụng các vị trí kết hợp với nhau rất linh động và uyển chuyển.

Trong khi tiếng Anh có hệ thống từ loại với những chức năng và trật tự mang tính ổn định cao thì sự linh hoạt trong cấu chữ tiếng Việt lại chính là nguyên nhân dẫn đến sự lệch pha trong chuyển dịch ngôn ngữ cho người sử dụng tiếng Anh như là ngoại ngữ. Cụm động từ trong tiếng Anh được sử dụng như là vị ngữ của mệnh đề hoặc câu, nhưng ổn định dù có những chức năng khác nhau khi kết hợp với các thành tố khác trong câu mà không phải là vị ngữ.

Do đó, cần thiết phải có sự phân tích, hệ thống cấu trúc của cụm động từ và chức năng của chúng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh.

2. Cụm từ trong tiếng Anh

Trong tiếng Anh, nhóm các từ đứng cùng nhau như một đơn vị khái niệm, thường tạo thành một thành phần của mệnh đề/ câu được gọi là cụm từ (phrase). Do mang đặc trưng và chức năng của một khái niệm từ loại, cụm từ được phân loại theo:

Cụm giới từ là cụm từ bắt đầu bằng giới từ (Preposition) và giới từ đóng vai trò trung tâm trong cụm.

Ví dụ: the cat is on the table. Trong cụm "on the table" có On là giới từ chỉ hướng là trung tâm.

Cụm danh từ là cụm từ có danh từ làm trung tâm và có chức năng như một danh từ (Noun) trong câu.

Ví dụ: 1. The girl wearing the red coat took him home. Ta thấy trong cụm "The girl wearing the red coat" có danh từ trung tâm là the girl và cụm đóng vai trò là chủ ngữ của câu.

Cụm trạng từ là cụm từ/từ có chức

năng của trạng từ và có một trạng từ trung tâm. Trong tiếng Anh, trạng từ có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, cho trạng từ khác và cho cả câu.

Ví dụ:

2. He slept very well.

3. My mom is extremely well.

4. Mommy will go home in 15 minutes.

Ở ví dụ (2), very well bổ nghĩa cho động từ sleep, đồng thời very cũng bổ nghĩa cho well, nếu ta bỏ very thì câu không sai về nghĩa và cú pháp, vậy very trong trường hợp này là trạng từ chỉ mức độ cho trạng từ well.

Tuy nhiên, ở ví dụ (3), extremely bổ nghĩa cho tính từ well, trong khi đó in 15 minutes có thể bỏ đi mà không làm ví dụ (4) trở nên sai ngữ nghĩa. Vậy, cụm in 15 minutes làm trạng ngữ cho cả câu, khác với cụm giới từ bắt đầu bằng giới từ và chỉ hướng, cụm trạng ngữ có chức năng của một trạng ngữ trong câu.

Cụm tính từ là cụm từ trong đó có từ trung tâm là tính từ, ta có thể thấy trong các cụm như: fond of books, quite worried about it.

Cụm động từ được sử dụng để mô tả một hành động, trạng thái hoặc sự xuất hiện và tạo thành phần chính của vị ngữ của câu trong đó có động từ làm trung tâm. Chẳng hạn:

5. We are going to have a party.

6. They will be seriously punished.

7. Have you ever been in Vietnam?

Tóm lại, cụm từ là những đơn vị có chức năng như từ loại làm trung tâm trong cụm, cụm từ được sử dụng linh hoạt phụ thuộc vào ý đồ của người diễn đạt nhưng đảm bảo trật tự cấu trúc ngữ nghĩa của câu.

Tuy nhiên, khác với vị ngữ trong tiếng Việt, cụm động từ trong tiếng Anh có chức năng cơ bản của vị ngữ đồng thời thể hiện yếu tố ngữ pháp và quy định mối quan hệ của các thành tố trong cụm động từ dựa trên các quy tắc thống nhất và ổn định nhằm bảo đảm trật tự của từ loại, ngữ pháp và ý nghĩa của câu.

Nhận thức sự khác biệt đó, bài viết đi vào phân tích cụm động từ trong tiếng Anh dưới góc độ ngôn ngữ học chức năng, làm cơ sở cho nghiên cứu sâu hơn trong so sánh đối chiếu với tiếng Việt.

3. Cấu trúc và chức năng của cụm động từ trong tiếng Anh

3.1. Động từ

Là từ được sử dụng để mô tả một hành động, trạng thái hoặc sự xuất hiện và tạo thành phần chính của vị ngữ của câu. Có nhiều cách phân loại động từ trong tiếng Anh, tuy nhiên, thường thì động từ được chia thành 2 loại dựa trên chức năng của động từ bao gồm động từ mang nghĩa - từ vựng (lexical) và trợ động từ (auxiliary).

Lexical: động từ mô tả nghĩa (động từ từ vựng), ví dụ:

1. He is eating a moon cake.
2. Have you ever read the Snow White?
3. Mai's brother can swim across Hồng river in 15 minutes.
4. Yesterday, We did not buy a new car.
5. She would marry him.

Động từ chính, bao gồm động từ có quy tắc (regular) và bất quy tắc (irregular) và theo từ điển, hoàn toàn có thể nhận ra ý nghĩa của các lexical verb trong các ví dụ trên eating, read, swim, buy và marry trong khi đó is, have, can, did và would có thể được bỏ qua mà không làm ảnh hưởng đến thông tin cần diễn đạt, và trong tiếng

Anh những động từ dạng này được đặt tên là trợ động từ.

Khác với động từ chính, trợ động từ được Palmer and Blandford⁽¹⁾ và Firth⁽²⁾ gán cho các thuộc tính bao gồm: phủ định (negation), đảo ngữ (inversion), thay thế (avoidance of repetition) và nhấn mạnh khẳng định (emphatic affirmation).

Về hình thức, các trợ động từ được phân chia như bảng mô tả như sau:

	Finite	Non finite
Be	Is/ am / are	Be / being /
Have	/was/were	been
Do	Have /has / had	Have/
Will	Do/ does / did	having
Shall	Will/ would	
Can	Shall/should	
May	Can /could	
Must	May/ might	
Ought	Must	
Dare	Ought	
Need	Dare	
	Need	

Theo mô tả ở bảng trên, ta thấy chỉ be, have, do là 3 động từ chịu chi phối theo chủ ngữ và có chức năng ngữ pháp biểu đạt thì thời trong câu, và đây chính là khác biệt về mặt hình thái để nhận biết giữa trợ động từ (primary auxiliary) với động từ tính thái (modal auxiliary).

Trong mối quan hệ cú pháp với các động từ lexical trong cụm động từ ở một cấu trúc hoàn chỉnh (câu, clause), các trợ động từ thường đóng vai trò trợ giúp nhằm hoàn thiện hình thức của câu theo các thuộc tính bao gồm:

⁽¹⁾ Palmer and Blandford (1939:124-5).

⁽²⁾ Firth (1968.104).

a. *Phủ định (negation)*

Trong tiếng Anh, ở câu khẳng định, trợ động từ có hoặc không xuất hiện trong câu, chẳng hạn:

1. She goes out.
2. We can swim.
3. I am having lunch.
4. My mom liked these shoes.

Khi chuyển sang phủ định, tiểu từ phủ định (*negative particle*) NOT được sử dụng khi kết hợp với các trợ động từ theo quy tắc: Trợ động từ + Not, và vì vậy các ví dụ (1) và (4) không thể được chấp nhận theo cách:

1. She goes not out.
4. My mom liked not these shoes.

Tuy nhiên, ở hai câu (2) và (3) được chấp nhận do thuộc tính của trợ động từ có khả năng kết hợp với tiểu từ phủ định tạo ra nét nghĩa phủ định như sau:

2. We can NOT swim
3. I am NOT having lunch.

Thêm vào đó dấu hiệu để khu biệt rõ nhất giữa trợ động từ với động từ chính trong câu là sự hình thành phủ định chỉ có khi auxiliary gắn kết với tiểu từ phủ định mà không có trường hợp ngược lại. Vì vậy, câu (1) và (4) sau phải có trợ động từ và biến đổi như sau:

1. She goes not out. -> she DOES NOT go out.
4. My mom liked not these shoes. -> My mom DID NOT like these shoes.

Trong trường hợp này, trợ động từ DOES và DID đã thể hiện chức năng ngữ pháp, thể hiện chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (does) và biểu hiện thì của câu là quá khứ (did).

Tuy nhiên, tiếng Anh cũng có những ngoại lệ khi ta gặp những câu sau:

1. I prefer not to ask him.
2. She hates not to join them.

Những động từ dạng này không nằm trong nhóm trợ động từ nhưng vẫn đi cùng với tiểu từ phủ định nhưng không có hình thức phủ định như trợ động từ. Hơn thế, về mặt hình thức, câu (1) và (2) là câu khẳng định vì tiểu từ NOT dường như gắn với to ask và to join hơn là mang nét nghĩa phủ định cho prefer hay hates, bởi lẽ chúng hoàn toàn khả dĩ khi được phủ định bởi trợ động từ như sau:

1. I do not prefer not to ask him.
2. She does not hate not to join them.

Và, chúng hoàn toàn không có hình thức đảo ngữ như để cập tiếp sau đây.

b. *Đảo ngữ (Inversion)*

Thuộc tính thứ 2 của các trợ động từ là thay đổi vị trí lên trước chủ ngữ trong khi các động từ lexical không có thuộc tính này, ví dụ:

1. Ought they to come?
2. Are you going to visit her?
3. Will your friends be there?
4. Has she bought it?

Trong trường hợp này, các cụm động từ không còn gắn kết mà bị tách ra bởi chủ ngữ với động từ chính trong câu. Tuy nhiên, các trợ động từ không mang thuộc tính của từ nghi vấn và có nhiều tình huống giao tiếp xảy ra dựa vào âm điệu (rising intonation) để tạo ra nét nghĩa của câu hỏi như dưới đây:

1. They ought to come?
2. You're going to visit her?
3. Your friends'll be there?
4. She's bought it?

Ngoài ra, đảo ngữ còn được thấy ở các câu điều kiện, đặc biệt là với seldom và hardly và hoàn toàn không phải là câu nghi vấn.

Ví dụ:

1. Seldom had he read those books.

2. Hardly had she slept well, when she heard the bad news.

3. Had I been told about that.

Trong trường hợp ngoại lệ, một vài cấu trúc đảo trật tự của động từ lexical cũng xảy ra mà không cần có trợ động từ như:

1. Here come a boy.

2. Under the tree sang the kids.

Ta dễ nhận ra một trạng từ luôn xuất hiện để bắt đầu trong câu và cũng là cấu trúc được sử dụng trong văn chương nhằm nhấn mạnh ý nghĩa hơn là mang tính phổ quát trong tiếng Anh, và thay vì sử dụng các cấu trúc thông thường, người Anh cũng khá chú trọng vào việc tránh lặp lại những thứ tương tự đã được đề cập trước đó. Và trợ động từ cũng có khả năng này, đó cũng là thuộc tính thứ 3 của trợ động từ.

c. *Thay thế - tránh lặp lại (avoidance of repetition)*

Việc sử dụng một đại từ nhân xưng để tránh lặp lại danh từ đã được đề cập trước đó rất phổ biến trong tiếng Anh, đặc tính này của trợ động từ cũng được tìm thấy trong những minh họa dưới đây:

1. I can swim and so can my daughter.

2. The dog began to sleep and so did the cats.

3. Her boss must go and so must she.

Rõ ràng toàn bộ cụm động từ đã không được lặp lại trong phần thứ 2 của các câu ví dụ và hình thức động từ của chúng đều là các trợ động từ. Có thể ở phần thứ nhất không có sự xuất hiện của trợ động từ thì vẫn có một trợ động từ xuất hiện nhằm tránh lặp lại cụm động từ được sử dụng trước đó, ví dụ:

1. I want to give my mom some money and so does my wife.

2. The mother started reading and so did her son.

Ngoài ra, đối với câu hỏi yes/no, các trợ động từ được sử dụng hoàn toàn trong các câu trả lời ngắn (short answers), chẳng hạn:

1. Can you drive a car? Yes, I can.

2. Must she go home? Yes, she must.

3. Did she see him? No, she didn't.

Trong một số tình huống, chúng ta cũng bắt gặp trợ động từ được sử dụng để thay thế như trong các câu như ví dụ dưới đây.

Cụm động từ ở đây là "swim across the river", các hình thức chuyển mã để thay thế sẽ là:

1. ...Do you think you can?

2. ...I'm afraid he can't

3. ...well, why? He needn't.

4. ...maybe but he hasn't before.

d. *Nhấn mạnh khẳng định (emphatic affirmation)*

Một thuộc tính rất quan trọng của trợ động từ là việc khẳng định ý nghĩa của diễn đạt bằng việc nhấn trọng âm vào chính nó. Trong hành ngôn, việc làm cho ý nghĩa được diễn đạt trở nên dễ hiểu và ngắn gọn là một trong các tiêu chí của tiếng Anh hiện đại, do đó, thuộc tính này của trợ động từ rất hữu dụng và được sử dụng phổ biến trong giao tiếp hằng ngày.

Ví dụ:

1. You mUst see her!

2. I cAn do it!

3. No, she wOn't!

4. We hAve done!

Không dễ dàng để nhận ra tính năng hữu ích này của trợ động từ bởi vì các hình thức khác của động từ cũng có sự thay đổi về âm điệu trong hành ngôn, như trong I liKe that/ I can cOme/ we must Go/ he cRies..., tuy nhiên, quan trọng hơn là khả

năng âm điệu của trợ động từ trong việc khẳng định các hàm ý nghi ngờ hoặc từ chối trong câu hỏi, ta có thể thấy qua các ví dụ sau:

1. I can come (you think i am not able to come).

2. You must read it (you are not really interested in).

3. I did see it (you don't think I saw it)

4. I do like it. (you don't seem to like that)

5. I am (you are a teacher, right?)

3.2. Trợ động từ và trợ động từ tình thái

Vẫn còn những tranh luận cho rằng trợ động từ là một nhóm đơn lẻ, tuy nhiên, có một sự khác biệt rất quan trọng giữa trợ động từ (primary) với động từ tình thái (modal).

Auxiliary	Finite	Non finite
Be Have	Is/ am / are	Be /
Do Will	/was/were	being /
Shall Can	Have /has /	been
May Must	had	Have/
Ought	Do/ does / did	having
Dare Need	Will/ would	
	Shall/should	
	Can /could	
	May/ might	
	Must	
	Ought	
	Dare	
	Need	

Qua bảng mô tả, ta thấy được:

i. Chỉ trợ động từ mới có hình thức - S ở thì hiện tại gồm: be/ have và do, nghĩa là, các trợ động từ chịu sự chi phối của chủ ngữ về phương diện danh từ số ít/ số nhiều và thì thời trong câu.

ii. Khác với trợ động từ, động từ tình thái không cùng xuất hiện trong các cụm động từ như have/ has been/ must be.

Hay nói cách khác, sự khác biệt lớn nhất giữa hai nhóm trợ động từ và động từ tình thái là ở mô hình kết hợp với động từ chính trong câu. Trợ động từ khi xuất hiện trong cụm động từ thường mang chức năng ngữ pháp (diễn tả thì/ thể/ cách) và có sự thay đổi (dù hạn hữu) về hình thái học. Ngược lại, động từ tình thái- làm chức năng của trợ động từ, thường thể hiện các nét nghĩa, tình thái của động từ chính khi kết hợp với nhau trong cụm động từ.

Ngoại trừ dare và need vừa có tính chất của động từ tình thái vừa có tính chất của động từ chính trong những hình thức nhất định qua minh hoạ sau:

1. He daren't beat me at chess.
2. How dare you talk to me like that?
3. She didn't dare to go out at night.
4. Do you dare to come?
5. He needn't come.
6. Need they look?
7. She needs to go home.
8. Do you need to get a taxi?

3.3. Mối liên hệ giữa trợ động từ và động từ chính trong câu

Khi đề cập đến cụm động từ, một câu hỏi được đặt ra rằng sự khác nhau giữa cụm động từ trong câu đơn và câu phức (câu có nhiều hơn 1 mệnh đề) như thế nào, bởi lẽ, theo định nghĩa thì các cụm "Having been reading", "may have read", và "keep wanting to read," đều được coi là cụm động từ.

Tuy nhiên thuật ngữ cụm động từ chỉ giới hạn về một đơn vị cụm có từ chính (head) làm động từ trong câu đơn lẻ có thể

gây tranh cãi khi trong mình họa trên xuất hiện một mệnh đề phụ chứa 3 cụm động từ là keep, wanting và to read.

Theo đó các trợ động từ khi kết hợp với động từ chính trong cụm động từ tạo một đơn vị thống nhất theo đúng nội hàm của thuật ngữ cụm động từ và thể hiện các thuộc tính của trợ động từ để thay đổi hình thức của câu ở nghi vấn, và phủ định, hay nói cách khác, đây là sự khu biệt giữa cụm động từ đơn với cụm động từ phức.

Cụm động từ phức (complex verb phrase), ví dụ:

1. I promised to come home before 10 – I promised you (that) I had come home before 10.

2. I remembered locking the door. – I remembered that I locked the door.

Để nhận ra rằng ở (1) và (2) đều có chứa 2 cụm động từ và promised to come.. / remembered locking... không là cụm động từ riêng lẻ mà bao gồm 2 cụm.

Promised: finite verb

To come: nonfinite

Remembered: finite verb

Locking: nonfinite

Từ các phân tích trên cho thấy, việc phân biệt cụm động từ chỉ dựa vào sự biến đổi và kết hợp nội hàm của các cụm động từ trong mối quan hệ của các trợ động từ với động từ chính trong mệnh đề nhưng vẫn bảo đảm tính toàn vẹn của một đơn vị trong câu theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh.

3.4. Mối liên hệ của cụm động từ trong câu

Trong ngôn ngữ học, một cụm động từ (verb phrase) là một đơn vị cú pháp bao gồm ít nhất một động từ và các từ phụ

thuộc có thể và, hoặc tân ngữ, bổ ngữ hoặc các thành phần bổ trợ khác và hiếm khi có chủ ngữ.

Ví dụ:

An old lady is buying some apples in the super market.

Trong câu trên, cụm is buying some apples in the super market được xem là một cụm động từ;

(is buying là động từ trung tâm được chia ở thì hiện tại tiếp diễn

some apples in the super market là các từ phụ thuộc bao gồm cụm danh từ làm tân ngữ và một cụm trạng ngữ.

Một số trường phái ngữ pháp gọi cụm động từ là vị ngữ (Predicate) do nó được khu biệt với chủ ngữ (Subject).

3.5. Cấu trúc của cụm động từ

Thông thường, một cụm động từ (VP) là một đơn vị cú pháp bao gồm ít nhất một động từ và các từ phụ thuộc có thể và, hoặc tân ngữ, bổ ngữ hoặc các thành phần bổ trợ khác và hiếm khi có chủ ngữ; một cấu trúc của cụm động từ có thể:

a. Head như trong She cries!

b. Auxiliary (-ies) + Head, ví dụ: I can swim.

c. Head + O/ Co, ví dụ She sold her car.

d. Head + modifier(s)

Thành phần bổ nghĩa cho động từ (modifiers of verbs) được biết đến với tên gọi khác là "adverbials"- trạng ngữ. Những thành phần làm bổ ngữ cho động từ có thể là:

Một trạng từ: She laughed quietly.

Cụm trạng từ (adverb phrase): They arrived very early.

Cụm giới từ: She lived in Hanoi.

Cụm danh từ: We walked a great deal.

Mệnh đề trạng ngữ: She left after it started to rain.

Mệnh đề tính ngữ: The hardest part about learning grammar, which I thoroughly enjoy, is memorizing all the rules.

Đôi khi một số bổ ngữ ngắn dạng một từ hoặc 2 từ có thể xuất hiện ở vị trí giữa câu:

- He (very) often came to the night club.

e. Cụm động từ phức

Ví dụ:

a. He has been teaching English for three hours.

b. Peter offered Susan a ride since her car was out of petrol.

c. Linda never becomes angry with Peter.

d. The remains will be shipped to Hai Phong Port on Sunday.

3.6. Phân loại cụm động từ

Cụm động từ được chia làm hai dạng **Non finite phrase** và **finite verb phrase**. Nếu như cụm động từ được chia theo chức năng ngữ pháp- chịu sự chi phối của chủ ngữ (finite verb phrase), đóng vai trò như thành phần vị ngữ trong câu, thì cụm động từ không ngôi (non finite verb phrase) đóng vai trò như các đơn vị từ loại nhất định.

Cụm động từ không ngôi (non finite verb phrase) là cụm động từ có chứa ít nhất một động từ chính không ngôi- không bị chi phối bởi chủ ngữ trong câu làm trung tâm, có thể là động từ nguyên mẫu (infinitive), danh động từ (gerund), quá khứ phân từ (part participle) hoặc hiện tại phân từ (present participle). Ngược lại, cụm động từ có ngôi (*finite verb phrase*) xuất hiện trong các câu đơn và các mệnh đề chính đảm bảo tính hệ thống của

ngữ pháp và diễn đạt ý nghĩa trọn vẹn cùng với chủ ngữ.

Cụm động từ không ngôi (non finite verb phrases) có chức năng giống như một từ loại trong câu (tính từ, danh từ, trạng từ...). các cụm động từ này thường có các biến thể sau: phân từ (Participles), danh động từ (Gerunds), và động từ nguyên mẫu (Infinitives). Trong đó:

Phân từ (past participle - present participle) có chức năng như một tính từ, ví dụ:

The girl taken into custody is considered illegal.

The boy sitting on the red chair is a student of my school.

- *Danh động từ (gerunds)* có chức năng như một danh từ trong câu sau:

Going to school is your duty.

Động từ nguyên mẫu (infinitives) có chức năng như một danh từ, tính từ hoặc trạng từ, chẳng hạn:

Read books helps him enlarge his knowledge.

3.7. Chức năng của cụm động từ

Động từ chính mang nét nghĩa để bảo đảm sự trọn vẹn và đầy đủ trong diễn ngôn thì cụm động từ đóng vai trò là thành tố quan trọng nhất bảo đảm các đặc tính hệ thống của ngôn ngữ Anh. Với các cách tiếp cận khác nhau, các nhà ngôn ngữ học như Randolph Quirk, Sidney Greenbaum, Geoffrey Leech hoặc Jan Svartvik trong A University Grammar of English by Longman đều đồng ý rằng câu trong tiếng Anh được kết hợp bởi 2 thành tố cơ bản là đề (subject) - thuyết (predicate), trong đó predicate là mối quan hệ giữa verb phrase với predication.

Theo đó, Randolph Quirk và Sidney Greenbaun chỉ ra 5 thành tố có mặt trong cấu trúc câu bao gồm: chủ ngữ (subject), động từ (verb), bổ ngữ (complement), tân ngữ (object) và trạng ngữ (Adverbial).

Từ quan điểm trên, vị ngữ (predicate) chính là sự tổ hợp của các cách được kết hợp giữa các thành tố động từ, bổ ngữ hoặc trạng ngữ tạo nên một đơn vị độc lập thể hiện chức năng ngữ pháp và biểu đạt trọn vẹn ý nghĩa của từ vựng hoặc hàm ý hành ngôn. Vậy chức năng của cụm động từ (verb phrase) được liệt kê dưới đây bao gồm:

- Tính liên kết và diễn tả ý nghĩa;
- Thông báo sự việc, hiện tượng, thông tin trong câu (action);
- Tính chính xác trong văn bản;

Tính ngữ pháp: trong khi động từ lexical mang tính biểu nghĩa, trợ động từ biểu đạt hình thức phủ định/ nghi vấn (negative/ question), thì và cách (tense/ voice), ngoài ra trợ động từ còn giúp người nói tăng thêm ý nghĩa biểu đạt của câu.

Nói cách khác, ngoài chức năng biểu đạt của động từ, chức năng biểu thị ý nghĩa ngữ pháp và tính hệ thống của cụm động từ đóng vai trò then chốt trong toàn bộ hệ thống cấu trúc câu.

4. Kết luận

Trong ngôn ngữ học, khái niệm chức năng còn được hiểu là chức năng trong cấu trúc của chính ngôn ngữ. Chẳng hạn như: chức năng khu biệt của âm vị; chức năng định danh của từ và ngữ; chức năng thể hiện một đơn vị lời nói trọn vẹn của câu và phát ngôn...

Xuất phát từ đó, bài viết phân tích những đặc trưng của cụm động từ trong

tiếng Anh ở mức độ khái quát nhằm đưa ra nét khu biệt về đặc điểm cấu trúc, chức năng của cụm động từ trong câu; làm cơ sở tiền đề để phát triển nghiên cứu: So sánh đối chiếu cụm động từ trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ chức năng và trong các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Austin, J.L. (1962), *How to do things with words*, Oxford: Clarendon Press.
2. Diệp Quang Ban (2007), "Ngữ pháp tiếng Việt", Nxb. Giáo Dục.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú Pháp*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
4. Nguyễn Hòa (2004), *Understanding Semantics*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Halliday, M. A. K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, London: Edward Arnold.
6. Hurford, J. & Heasey, B. (1983), *Semantics: A coursebook*, Cambridge University Press.
7. Quirk, Randolph (1990), *A Student's Grammar of the English Language*.
8. PALMER, F. R. (1974), *The English verb*, London: Longman.
9. PALMER, F. R. (1979), *Modality and the English modals*, London: Longman.
10. Searle, J.R. (1979), *Expression and meaning*, Cambridge (Mass).
11. Sidney Greenbaum (1991), *An Introduction to English Grammar*, Harlow: Longman.
12. Yule, G. (1996), *Pragmatics*, Oxford University Press, Oxford.